

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-VHXX ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 492/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên học chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo (quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

a) Sử dụng và quản lý các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Các cơ sở giáo dục được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ

chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Trường hợp dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo có chênh lệch thu (bao gồm thu từ người học và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định) nhỏ hơn chi, đơn vị tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định;

b) Tổ chức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Căn cứ mức trần tại Nghị quyết, các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi phí để xác định mức thu cụ thể, được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban giám hiệu nhà trường, Ban Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân các phường, xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) trước khi ban hành, bảo đảm không vượt mức trần quy định.

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để quản lý, sử dụng theo quy định; trả chứng từ thu tiền cho người học theo chế độ quy định; có chế độ miễn, giảm phù hợp đối với học sinh thuộc diện chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn.

Trường hợp học trực tuyến, các cơ sở giáo dục không triển khai thực hiện các khoản thu theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận;

b) Tăng cường công tác chỉ đạo, nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu, thu không đúng quy định của các cơ sở giáo dục công lập; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2025-2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2025./

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP
(KHÔNG BAO GỒM CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CHẤT LƯỢNG CAO)
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

TT	Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo	Đơn vị tính	Mức trần	Ghi chú
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú			
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh			
1.1.1	Bữa sáng	Đồng/học sinh/ngày	20.000	
1.1.2	Bữa trưa		35.000	
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	Đồng/học sinh/tháng	235.000	
1.3	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ cho dịch vụ bán trú)			
1.3.1	Mầm non	Đồng/học sinh/năm học	200.000	
1.3.2	Tiểu học, Trung học cơ sở		133.000	
2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ			
2.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)	Đồng/học sinh/giờ	12.000	1 giờ = 60 phút
2.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm tiền ăn)	Đồng/học sinh/ngày	96.000	1 ngày = 8 giờ
3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện)			

TT	Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo	Đơn vị tính	Mức trần	Ghi chú
3.1	Đối với cấp Mầm non			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i>	<i>Đồng/học sinh/giờ dạy</i>	15.000	<i>1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
3.2	Đối với cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>	<i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i>	15.000	<i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
3.3	Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình, thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>	<i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i>	15.000	<i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
4	Dịch vụ đưa đón người học	Đồng/học sinh/km	10.000	Đưa đón bằng xe ô tô
5	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác (ngoài các dịch vụ đã quy định ở mục trên)			
5.1	Dịch vụ nước uống học sinh	Đồng/học sinh/tháng	16.000	
5.2	Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú)	Đồng/học sinh/tháng	400.000	

TT	Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo	Đơn vị tính	Mức trần	Ghi chú
5.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện)			
5.3.1	Đối với cấp Mầm non			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i>	<i>Đồng/học sinh/giờ dạy</i>	15.000	<i>1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
5.3.2	Đối với cấp Tiểu học			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>	<i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i>	15.000	<i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
5.3.3	Đối với cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>	<i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i>	15.000	<i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>
5.3.4	Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên			
	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình, thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>	<i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i>	15.000	<i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>

Ghi chú: Đối với các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo nêu trên khi ngân sách nhà nước đảm bảo thì sẽ không thu từ người học.